
**Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển
năng lượng Vinaconex**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2016



MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
	Báo cáo tài chính	
-	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	1 - 2
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	3
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	4 - 5
-	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	6 - 13

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		149.153.701.356	72.331.527.084
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38.689.645.817	22.760.822.778
1. Tiền	111	V.01	10.689.645.817	22.760.822.778
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		438.000.000	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		438.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97.363.802.716	36.890.318.031
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		24.083.720.623	13.903.747.683
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.356.473.262	11.103.672.207
6. Các khoản phải thu khác	136		43.923.608.831	11.882.898.141
IV. Hàng tồn kho	140		8.226.681.814	10.590.007.205
1. Hàng tồn kho	141	V.02	8.226.681.814	10.590.007.205
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.435.571.009	2.090.379.070
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			7.868.190
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.365.991.632	2.082.510.880
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		69.579.377	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.256.055.342.134	1.160.070.979.120
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.030.375.886.957	1.093.353.269.734
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	849.612.978.633	909.513.438.333
- Nguyên giá	222		1.231.612.532.709	1.231.109.422.073
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(381.999.554.076)	(321.595.983.740)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	180.762.908.324	183.839.831.401
- Nguyên giá	228		200.000.000.000	200.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(19.237.091.676)	(16.160.168.599)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		205.866.677.967	49.341.767.756
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		205.866.677.967	49.341.767.756
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
V. Tài sản dài hạn khác	260		19.812.777.210	17.375.941.630
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	19.812.777.210	17.375.941.630
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.405.209.043.490	1.232.402.506.204

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

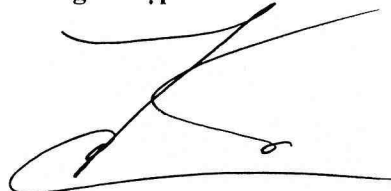
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		773.148.741.377	603.187.161.103
I. Nợ ngắn hạn	310		318.045.691.263	201.421.401.818
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		36.338.687.403	9.009.903.829
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06	10.657.637.371	9.219.415.101
4. Phải trả người lao động	314		550.897.570	3.199.598.378
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.07	3.003.599.727	4.439.563.565
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		16.597.125.583	8.990.940.465
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		250.747.860.960	166.101.327.831
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		149.882.649	460.652.649
II. Nợ dài hạn	330		455.103.050.114	401.765.759.285
7. Phải trả dài hạn khác	337		204.687.945	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	454.898.362.169	401.765.759.285
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		632.060.302.113	629.215.345.101
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.09	632.060.302.113	629.215.345.101
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		455.999.950.000	455.999.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		455.999.950.000	455.999.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		113.115.930.531	146.665.395.101
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		43.371.603.601	146.665.395.101
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		69.744.326.930	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		62.944.421.582	26.550.000.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.405.209.043.490	1.232.402.506.204

Lập ngày 21 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu



NGUYỄN VĂN THẮNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN BÌNH

Tổng Giám đốc



PHẠM BẢO LONG

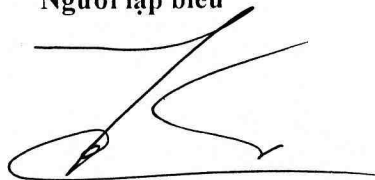
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.09	228.390.764.679	323.229.632.116
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		228.390.764.679	323.229.632.116
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.10	124.075.934.540	127.409.490.883
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		104.314.830.139	195.820.141.233
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.11	398.400.554	523.712.819
7. Chi phí tài chính	22	VI.12	11.866.233.566	49.894.375.938
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.127.734.452	34.410.478.545
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18.244.239.134	22.647.801.243
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		74.602.757.993	123.801.676.871
12. Thu nhập khác	31	VI.13	1.194.841.309	204.595.714
13. Chi phí khác	32		26.294.051	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.168.547.258	204.595.714
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		75.771.305.251	124.006.272.585
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.864.551.739	6.517.537.817
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		70.906.753.512	117.488.734.768
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		69.744.326.930	117.488.734.768
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.162.426.582	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.468	2.479
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.468	2.479

Người lập biểu



NGUYỄN VĂN THẮNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 21 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc



PHẠM BẢO LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

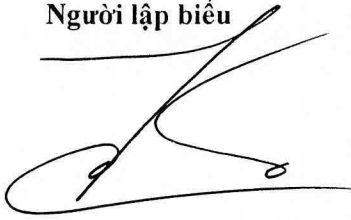
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	75.771.305.251	124.006.272.585
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	64.274.205.868	64.068.997.862
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.409.767.259	8.523.682.899
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(168.368.317)	(521.293.940)
Chi phí lãi vay	06	7.127.734.452	34.410.478.545
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LD	08	148.414.644.513	230.488.137.951
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(62.826.544.814)	19.729.559.580
Tăng giảm hàng tồn kho	10	2.363.325.391	(8.893.076.230)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	57.886.428.626	16.467.877.005
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(2.428.967.390)	3.797.503.073
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.563.698.290)	(36.941.097.329)
Thuế thu nhập đã nộp	15	(5.126.606.976)	(4.603.591.411)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		20.175.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(6.324.568.000)	(9.751.365.769)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	123.394.013.060	210.314.121.870
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(157.821.733.302)	(36.490.790.942)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	168.368.317	138.727.272
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(438.000.000)	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		382.566.668
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(158.091.364.985)	(35.969.497.002)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	749.910.601.635	222.369.925.856
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(613.541.232.881)	(317.996.852.893)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(85.743.193.790)	(86.792.410.500)

<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	50.626.174.964	(182.419.337.537)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	15.928.823.039	(8.074.712.669)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	22.760.822.778	30.835.535.447
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	38.689.645.817	22.760.822.778

Lập ngày 21 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu



NGUYỄN VĂN THẮNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN BÌNH

Tổng Giám đốc



PHẠM BẢO LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex (sau đây gọi tắt là 'Công ty' hay 'Công ty mẹ') là công ty cổ phần.

Trụ sở chính: Tầng 19 tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

Ngành nghề kinh doanh của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng, kinh doanh bất động sản

3. Cấu trúc Tập đoàn :

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ góp vốn
Công ty CP Thủy điện Bái Thượng	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%
Công ty CP Thủy điện Xuân Minh	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/12/2016, không có loại hàng hoá vật tư nào phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 năm
- Cây lâu năm	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước Công ty chủ yếu là chi phí thuê trụ sở, công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tập đoàn đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.
- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT áp dụng cho hoạt động sản xuất điện năng và xây lắp là 10%. Đối với hoạt động thanh lý, nhượng bán vật tư thuế GTGT là 10%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1 Tiền		
- Tiền mặt	4.998.073.485	5.842.101.083
- Tiền gửi ngân hàng	5.691.572.332	16.918.721.695
- Các khoản tương đương tiền	28.000.000.000	
Cộng	<u>38.689.645.817</u>	<u>22.760.822.778</u>
2 Hàng tồn kho	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công cụ dụng cụ	8.226.681.814	10.590.007.205
Cộng	<u>8.226.681.814</u>	<u>10.590.007.205</u>

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	679.755.040.958	539.207.975.798	10.951.737.198	1.194.668.119	0	1.231.109.422.073
- Mua trong năm			1.199.819.091	67.004.000	30.000.000	1.296.823.091
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Thanh lý, nhượng bán			(707.212.455)	(86.500.000)		(793.712.455)
Số dư cuối năm	679.755.040.958	539.207.975.798	11.444.343.834	1.175.172.119	30.000.000	1.231.612.532.709
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu kỳ	137.387.616.982	177.459.226.409	5.856.033.666	893.106.683		321.595.983.740
- Khấu hao trong năm	23.953.284.506	35.975.926.328	1.187.309.987	76.595.305	4.166.665	61.197.282.791
- Thanh lý, nhượng bán			(707.212.455)	(86.500.000)		(793.712.455)
Số dư cuối năm	161.340.901.488	213.435.152.737	6.336.131.198	883.201.988	4.166.665	381.999.554.076
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày đầu năm	542.367.423.976	361.748.749.389	5.095.703.532	301.561.436	0	909.513.438.333
- Tại ngày cuối năm	518.414.139.470	325.772.823.061	5.108.212.636	291.970.131	25.833.335	849.612.978.633

4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND	
Khoản mục	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000	
- Mua trong năm		0	
- Thanh lý, nhượng bán		0	
Số dư cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000	
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	16.160.168.599	16.160.168.599	
- Khấu hao trong năm	3.076.923.077	3.076.923.077	
- Thanh lý, nhượng bán		0	
Số dư cuối năm	19.237.091.676	19.237.091.676	
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	183.839.831.401	183.839.831.401	
- Tại ngày cuối năm	180.762.908.324	180.762.908.324	
5 Chi phí trả trước dài hạn			
	Số cuối năm	Số đầu năm	
- Chi phí thuê văn phòng	12.054.042.770	13.488.968.082	
- Chi phí công cụ dụng cụ	6.189.590.813	2.405.820.640	
- Chi phí khác	1.569.143.627	1.481.152.908	
Cộng	19.812.777.210	17.375.941.630	
6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
	Số cuối năm	Số đầu năm	
- Thuế GTGT	1.902.238.991	619.324.726	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.142.297.823	5.404.353.060	
- Thuế thu nhập cá nhân		1.301.432.275	
- Thuế tài nguyên	2.062.859.017	821.191.220	
- Các loại thuế khác		36.000.000	
- Phí môi trường rừng	1.550.241.540	1.037.113.820	
Cộng	10.657.637.371	9.219.415.101	
7 Chi phí phải trả			
	Số cuối năm	Số đầu năm	
- Lãi vay phải trả	3.003.599.727	4.439.563.565	
Cộng	3.003.599.727	4.439.563.565	
8 Vay và nợ dài hạn			
	Số cuối năm	Số đầu năm	
- Vay dài hạn	454.898.362.169	401.765.759.285	
Cộng	454.898.362.169	401.765.759.285	

9 Vốn chủ sở hữu
9.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND	
						Cộng
Số dư đầu kỳ	380.000.000.000	40.215.240.928	162.716.006.405	3.840.000.000		586.771.247.333
- Tăng do góp vốn				22.710.000.000		22.710.000.000
- Lợi nhuận trong năm trước			117.355.734.768			117.355.734.768
- Tăng vốn từ lợi nhuận	11.097.523.072		(11.097.523.072)			0
- Tăng vốn từ Quý đầu tư phát triển	64.902.426.928	(64.902.426.928)				0
- Chia cổ tức năm 2014			(87.400.000.000)			(87.400.000.000)
- Trích lập các quỹ		24.687.186.000	(29.624.623.000)		0	(4.937.437.000)
- Giảm khác			(5.284.200.000)		0	(5.284.200.000)
Số dư cuối kỳ trước số dư đầu kỳ này	455.999.950.000	0	146.665.395.101	26.550.000.000		629.215.345.101
- Tăng do góp vốn trong năm				35.231.995.000		35.231.995.000
- Lãi trong kỳ này			69.744.326.930	1.162.426.582		70.906.753.512
- Chia cổ tức năm			(97.279.993.500)			(97.279.993.500)
- Trích lập các quỹ			(4.440.868.000)			(4.440.868.000)
- Giảm khác			(1.572.930.000)			(1.572.930.000)
Số dư cuối năm nay	455.999.950.000	0	113.115.930.531	62.944.421.582		632.060.302.113

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
10 Doanh thu		
- Doanh thu bán điện	214.175.824.958	311.381.480.981
- Doanh thu khác	14.214.939.721	11.848.151.135
Cộng	228.390.764.679	323.229.632.116
11 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn sản xuất điện	111.651.508.980	117.004.555.374
- Giá vốn khác	12.424.425.560	10.404.935.509
Cộng	124.075.934.540	127.409.490.883
12 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	47.500.806	416.605.028
- Lãi chênh lệch tỷ giá	350.899.748	107.107.791
Cộng	398.400.554	523.712.819
13 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	41.127.734.452	43.008.561.674
- Hỗ trợ lãi suất	(34.000.000.000)	(8.598.083.129)
- Chênh lệch tỷ giá phân bổ		5.954.893.070
- Chênh lệch tỷ giá trong năm	1.504.688.014	8.628.300.610
- Chi phí tài chính khác	3.233.811.100	900.703.713
Cộng	11.866.233.566	49.894.375.938
14 Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	1.026.659.492	65.868.442
- Thanh lý tài sản cố định	168.181.817	138.727.272
Cộng	1.194.841.309	204.595.714

Người lập biểu



NGUYỄN VĂN THẮNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 21 tháng 02 năm 2017



Tổng Giám đốc

PHẠM BẢO LONG